

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Năm	Ủy viên
Ông Lê Hữu Phước	Ủy viên
Ông Võ Thanh Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Dũng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Năm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hữu An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Bá Điền	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc


Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Văn Năm

Tổng Giám đốc

Pleiku, ngày 14 tháng 7 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		805,194,782,711	740,860,292,381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27,131,152,047	10.909.728.466
1. Tiền	111	5	27,131,152,047	10.909.728.466
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		362,884,345,963	355.498.483.481
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	302,397,034,949	297.908.150.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,280,037,578	18.648.448.505
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,265,860,531	1.265.860.531
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	43,629,798,533	42.364.409.716
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4,688,385,628)	(4.688.385.628)
IV. Hàng tồn kho	140		394,463,664,448	367.006.578.394
1. Hàng tồn kho	141	11	394,463,664,448	367.006.578.394
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,715,620,253	7,445,502,040
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	15,304,436,185	3,262,735,877
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,411,184,068	4.182.766.163
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316,382,514,355	328,127,240,452
II. Tài sản cố định	220		59,483,460,919	65.127.275.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	59,483,460,919	65.127.275.541
- Nguyên giá	222		202,839,557,246	202,640,329,974
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143,356,096,327)	(137,513,054,433)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		144,343,492	144.343.492
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	144,343,492	144.343.492
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		256.700.376.611	256.700.376.611
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	209.817.920.000	209.817.920.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	46.882.456.611	46.882.456.611
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54,333,333	6,155,244,808
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12		6,155,244,808
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		54,333,333	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,121,577,297,066	1.068.987.532.833

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		833,520,962,446	777.251.325.553
I. Nợ ngắn hạn	310		809,442,885,718	770.403.248.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	226,410,668,851	236.640.893.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43,460,392,806	44.772.864.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	11,268,510,160	17.791.802.434
4. Phải trả người lao động	314		33,348,667,658	46.904.047.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	21,206,797,224	9.041.677.915
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	46,650,336,626	18.583.024.394
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	425,459,826,669	395.380.107.992
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,637,685,724	1.288.831.030
II. Nợ dài hạn	330		24,078,076,728	6.848.076.728
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	19	3,800,000,000	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20,278,076,728	6.848.076.728
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288,056,334,620	291.736.207.280
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	288,056,334,620	291.736.207.280
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	159,993,560,000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159,993,560,000	159.993.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	100.029.499.600	100.029.499.600
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	23,073,123,193	22.248.413.805
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	4,960,151,827	9.464.733.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		227,991,793	1.137.233.766
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,732,160,034	8.327.500.109
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,121,577,297,066	1.068.987.532.833

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	175,461,975,281	197,812,115,556	207,674,582,203	393,949,082,158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	90,600,286	62,191,147	90,600,286	129,136,862
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	175,371,374,995	197,749,924,409	207,583,981,917	393,819,945,296
4. Giá vốn hàng bán	11	22	135,506,877,845	166,692,341,581	166,875,044,125	339,570,478,204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39,864,497,150	31,057,582,828	40,708,937,792	54,249,467,092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	12,401,074	257,582,086	25,879,044	297,245,874
7. Chi phí tài chính	22	24	17,203,875,934	7,577,074,431	18,548,718,503	13,101,340,628
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		17,203,875,934	7,358,157,042	18,548,718,503	12,882,423,239
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	22,712,233,426	17,028,911,671	21,646,281,879	29,330,034,093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(39,211,136)	7,358,157,042	539,816,454	12,115,338,245
11. Thu nhập khác	31	26	3,637,795,327	-	4,210,939,263	1,203,575,780
12. Chi phí khác	32	27	18,595,683	337,115,769	18,595,683	3,159,035,180
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,619,199,644	(337,115,769)	4,192,343,580	(1,955,459,400)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,735,028,474	6,372,063,043	4,732,160,034	10,159,878,845
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	2,264,138,671	-	2,264,138,671
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,579,988,508	4,107,924,372	4,732,160,034	7,895,740,174
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	494
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 14 tháng 7 năm 2016
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Luỹ kế từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,887,200,000	10,159,878,845
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	5,843,041,894	2,972,873,809
- Các khoản dự phòng	03	9		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22, 23	(25,879,044)	
- Chi phí lãi vay	06	23	18,548,718,503	6,441,211,619
- Các khoản điều chỉnh khác	07	14		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29,253,081,353	19,573,964,273
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13,449,474,482	(22,260,340,530)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52,100,641,132)	(36,580,714,456)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(38,846,331,855)	(2,089,042,194)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,886,455,500	1,452,753,284
- Tiền lãi vay đã trả	14	17, 23	1,942,955,539	(6,441,211,619)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	2,635,515,251	(608,371,417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18		63,500,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,419,012,870)	(46,952,962,659)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21			(38,173,629,510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			5,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,879,044	159,110,373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47,675,704,563)	(33,014,519,137)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33	19	243,799,826,669	151,465,603,266
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(200,290,107,992)	(66,766,713,735)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,904,752,363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43,509,718,677	80,794,137,168
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15,819,606,859	826,655,372
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	10,909,728,466	2,356,984,126
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	27,131,152,047	3,183,639,498

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 14 tháng 7 năm 2016
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5900189364 ngày 05/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là: 159.993.560.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cát tạo dáng đá xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, bu điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Sông Đà 3.06	Thôn 5, Xã Đăk Sin, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông	Đã điều chuyển toàn bộ các đội, phân xưởng, ban chức năng về Công ty
2 Chi nhánh Sông Đà 3.02	Thôn 5, Xã Đăk Sin, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông	Khai thác đất, đá, cát, sỏi
3 Chi nhánh Sông Đà 3.07	Thôn Kon Du, Xã Măng Cành, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội	Số 18/165, đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Đang tạm dừng hoạt động
5 Ban điều hành thủy điện Pleikrong	Sa bình, Huyện Sa Thầy, Kon Tum	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	Đang trong quá trình đầu tư, xây dựng

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:

Có so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận

Tại 30/06/2016, Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính do chưa thu thập được các tài liệu liên quan đến giá trị thị trường hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- + Phải thu nội bộ phản ánh phải thu nội bộ của Ban điều hành thủy điện Pleikrong khi nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014;
- + Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động, phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội tiền chế độ của người lao động; phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động và các khoản đã chi hộ; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ.
- + Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ % trên giá trị dự toán của các hạng mục công trình còn dở dang cuối kỳ.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; thuế thu nhập cá nhân phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; quỹ khen thưởng ban điều hành; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay phải trả, trích trước chi phí thí nghiệm và các chi phí phải trả khác.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của bên nhận đầu tư.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, giá vốn là giá thành của các công trình xây dựng và hoạt động phục vụ xây lắp trong năm.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính phản ánh các khoản chi phí phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ thanh lý khoản đầu tư tài chính, được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán thấp hơn giá ghi sổ của khoản đầu tư tài chính.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu. Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 51% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô là công ty con. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ông Nguyễn Văn Năm là Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị. Ông Bùi Hữu An là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Ngọc Minh là Phó Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, ông Phí Đình Mạnh là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Hữu Phước là thành viên Hội đồng quản trị, ông Võ Thanh Hùng là thành viên Hội đồng quản trị. Theo đó, ông Nguyễn Văn Bình, ông Nguyễn Văn Năm, ông Bùi Hữu An, ông Vũ Ngọc Dũng, ông Phí Đình Mạnh, ông Lê Hữu Phước, ông Võ Thanh Hùng được coi là bên liên quan của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	20,335,158,354	1,951,106,045
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,795,993,693	8,958,622,421
Tiền đang chuyển		
Cộng	27,131,152,047	10,909,728,466

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con:	209,817,920,000	-	209,817,920,000	159,344,640,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	48,201,374,000
- Đầu tư vào đơn vị khác	46,882,456,611	-	46,882,456,611	8,900,000,000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Dak Lồ	0.9897			212,000,000,000	-	209,817,920,000	209,817,920,000
Cộng						209,817,920,000	209,817,920,000

Tại 01/01/2016, đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, số lượng cổ phần đầu tư là 4.670.137 cổ phần, giá gốc là 48.201.374.000 VND, tỷ lệ sở hữu là 20,30%. Trong kỳ, Công ty chuyển nhượng 990.100 cổ phần có giá gốc là 10.218.917.389 VND. Tại 30/6/2015, số lượng cổ phần đầu tư là 3.680.037 cổ phần, giá gốc là 37.982.456.611 VND, tỷ lệ sở hữu là 16,47%, theo đó Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân là khoản đầu tư dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	30/06/2016			31/12/2015				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	4.340.957	43.882.456.611	-	43.882.456.611	660.920	43.882.456.611	-	43.882.456.611
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	3.680.037	37.982.456.611	-	37.982.456.611	-	37.982.456.611	-	37.982.456.611
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Văn Phong	345.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000	345.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Psi	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	165.920	950.000.000	-	950.000.000	165.920	950.000.000	-	950.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sơ 3	50.000	500.000.000	-	500.000.000	50.000	500.000.000	-	500.000.000
Các khoản đầu tư khác		3.000.000.000	-	3.000.000.000		3.000.000.000	-	3.000.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân		3.000.000.000	-	3.000.000.000		3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cộng		46.882.456.611	-	46.882.456.611		46.882.456.611	-	46.882.456.611

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG****30/06/2016
VND****31/12/2015
VND****Ngắn hạn**

Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà
Ban điều hành dự án Thủy điện Xêcamán 1
Các khoản phải thu của khách hàng khác

302,397,034,949

297,908,150,357

244,472,946,503

96,480,981,477

182,610,873,319

75,571,278,955

61,862,073,184

20,909,702,522

57,924,088,446

201,427,168,880

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô

-

-

Dài hạn

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU B09 - DN****8 PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND
	Giá trị	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
Ngắn hạn	43,629,798,533	-	42,364,409,716
Ký cược, ký quỹ	1,300,000	-	1,300,000
Tạm ứng	12,206,539,460	-	10,336,500,772
Phải thu khác	31,421,959,073	-	32,026,608,944
Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động	344,664,042	-	1,053,531,545
Phải thu từ cơ quan BHXH tiền chế độ của người lao động	271,267,613	-	271,267,613
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	32,826,613	-	32,826,613
Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Sesan 3	93,217,449	-	93,217,449
Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Pleikrong	1,229,784,245	-	1,229,784,245
Phải thu tiền lương, vật tư ứng dài cơ động			902,617,877
Phải thu vật tư chờ quyết toán	3,668,005,410	-	2,575,954,905
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (*)	10,050,000,000	-	10,050,000,000
Phải thu của cán bộ nhân viên tiền mua nhà chung cư	4,267,500,000	-	5,630,500,000
Phải thu tiền tạm ứng lương	185,872,000	-	185,872,000
Phải thu khác	11,278,821,701	-	10,001,036,697

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI****Ngắn hạn**

Số dư đầu năm

Trích lập dự phòng

Hoàn nhập dự phòng

Các khoản dự phòng đã sử dụng

Số dư cuối năm*Trong đó:*

- Phải thu của khách hàng

- Phải thu trả trước người bán

- Phải thu về cho vay

- Phải thu tạm ứng

- Phải thu khác

30/06/2016
VND31/12/2015
VND

(4,688,385,628)

(1,794,307,326)

(2,943,942,565)

49,864,263

-

-

(4,688,385,628)**(4,688,385,628)**

(1,617,192,896)

(1,617,192,896)

(1,224,875,502)

(1,224,875,502)

-

-

(1,846,317,230)

(1,846,317,230)

-

-

10 NỢ XẤU

30/06/2016

31/12/2015

VND

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi**Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

10,662,804,357

5,974,418,729

Các khoản phải thu

9,437,928,855

5,974,418,729

- Ban điều hành dự án thủy điện Sông Tranh 2

2,521,379,794

2,521,379,794

*Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên**Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn*

2,521,379,794

2,521,379,794

- Các đối tượng khác

6,916,549,061

3,453,038,935

Các khoản trả trước người bán

1,224,875,502

-

- Doanh nghiệp tư nhân Trường An

1,174,875,502

-

*Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên**Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn*

1,174,875,502

-

- Các đối tượng khác

50,000,000

-

11 HÀNG TỒN KHO**Hàng tồn kho**

30/06/2016

31/12/2015

VND

Giá gốc

Dự phòng

Hàng mua đang đi đường

-

-

Nguyên liệu, vật liệu

14,172,100,874

-

Công cụ, dụng cụ

1,732,954,688

-

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

346,830,788,627

-

Thành phẩm

4,270,734,205

-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN**

Cộng		
	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	367,006,578,394	-
12.1 Ngắn hạn	15,304,436,185	3,262,735,877
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15,304,436,185	3,120,495,080
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị		-
Chi phí di chuyển lực lượng thi công		-
Chi phí lắp đặt trạm nghiền		83,992,665
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới		58,248,132
12.2 Dài hạn	54,333,333	6,155,244,808
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54,333,333	5,395,954,695
Chi phí di chuyển lực lượng thi công		-
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị		759,290,113
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiền		-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	4,611,148,000	145,451,565,948	51,185,852,391	784,218,181	607,545,454	202,640,329,974
Mua trong năm	-	-	140,000,000	59,227,272	-	199,227,272
Tại ngày 30/06/2016	4,611,148,000	145,451,565,948	51,325,852,391	843,445,453	607,545,454	202,839,557,246
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	1,296,489,763	89,431,421,602	45,950,825,122	492,924,007	341,393,939	137,513,054,433
Khấu hao trong năm	92,222,964	4,872,287,113	781,022,804	36,145,377	61,363,636	5,843,041,894
Tại ngày 30/06/2016	1,388,712,727	94,303,708,715	46,731,847,926	529,069,384	402,757,575	143,356,096,327
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	3,314,658,237	56,020,144,346	5,235,027,269	291,294,174	266,151,515	65,127,275,541
Tại ngày 30/06/2016	3,222,435,273	51,147,857,233	4,594,004,465	314,376,069	204,787,879	59,483,460,919

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****14 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN****14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tại ngày 01 tháng 01

Tăng trong năm

Mua sắm tài sản cố định

Xây dựng cơ bản tài sản cố định

Sửa chữa lớn tài sản cố định

Giảm trong năm

Kết chuyển sang tài sản cố định

Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh (*)

Kết chuyển giảm khác

Tại ngày 31 tháng 12 (**)

(*) Bao gồm:

Ban quản lý dự án Nhà Ba Đình

Chi phí đầu tư mua máy chủ

Chi phí mua sắm 02 cần trục 16 tấn

Giá trị còn lại của chi phí sửa chữa xe ô tô Transico 82K-2036 và xe ô tô 81K-9149

Cộng**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****15.1 Ngắn hạn**

Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả

Công ty Xi măng Sông Đà YaLy - Lào

Phải trả cho các đối tượng khác

Phải trả người bán là các bên liên quan

*Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Ló*30/06/2016
VND31/12/2015
VND

144,343,492

8,956,103,395

-

2,344,599,856

2,200,256,364

144,343,492

-

-

-

11,156,359,759

10,927,529,091

228,830,668

-

144,343,492

144,343,492

30/06/2016
VND31/12/2015
VND

68,207,128

68,207,128

76,136,364

76,136,364

-

-

144,343,492

144,343,492

30/06/2016
VND31/12/2015
VND

230,210,668,851

236,640,893,277

25,985,352,030

14,149,687,990

25,985,352,030

14,149,687,990

204,225,316,821

222,491,205,287

157,984,125

3,098,178,000

157,984,125

3,098,178,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		30/06/16
	31/12/2015	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (1)	5,510,122,551		1,992,313,383		1,502,435,934
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-				-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				-
Thuế xuất, nhập khẩu	-				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,804,279,210		-	2,635,515,251	4,168,763,959
Thuế thu nhập cá nhân	1,560,218,829		176,227,565	56,317,971	1,680,128,423
Thuế tài nguyên	-				-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		123,006,480	123,006,480	-
Thuế bảo vệ môi trường	-				-
Các loại thuế khác	3,917,181,844		6,000,000	6,000,000	3,917,181,844
Phí dịch vụ môi trường rừng	-				-
Cộng	17,791,802,434		2,297,547,428	8,820,839,702	11,268,510,160

*Trong đó:***16.1 Phải nộp****16.2 Phải thu**

(1)

Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Thuế GTGT giảm do giảm doanh thu

Thuế GTGT đầu vào khấu trừ

8,133,443,791

(9,060,029)

9,379,232,575

(1,236,728,755)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ****30/06/2016
VND****31/12/2015
VND****17.1 Ngắn hạn****21,206,797,224****9,041,677,915**

Trích trước chi phí tiền khối lượng các đơn vị

-

-

Chi phí lãi vay phải trả

8,545,715,378

7,036,893,085

Trích trước tiền thuê cà máy

-

-

Trích trước chi phí thí nghiệm

64,832,416

Chi phí phải trả khác

12,661,081,846

1,939,952,414

18 PHẢI TRẢ KHÁC**30/06/2016
VND****31/12/2015
VND****18.1 Ngắn hạn****46,650,336,626****18,583,024,394**

Kinh phí công đoàn

1,125,585,267

717,587,723

Bảo hiểm xã hội

4,392,119,437

4,056,198,592

Bảo hiểm y tế

634,545,267

188,366,894

Bảo hiểm thất nghiệp

605,213,003

406,911,525

Các khoản phải trả, phải nộp khác

39,892,873,652

13,213,959,660

*Quỹ Sông Đà**41,644,767**327,015,007**Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn**3,246,163,848**784,134,152**Thuế thu nhập cá nhân phải trả**45,363,914**45,363,914**Cổ tức phải trả năm 2009 và năm 2010**91,426,398**92,626,398**Cổ tức phải trả năm 2014**177,923,275**190,173,275**Cổ tức phải trả năm 2015**7,999,678,000**500,000,000**Quỹ khen thưởng ban điều hành**500,000,000**500,000,000**Phải trả các đội khoán ngoài**1,197,465,786**1,281,476,975**Các khoản phải trả khác**26,593,207,664**9,993,169,939*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MAU B09 - DN****19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn		
Các khoản vay	-	395,380,107,992
	-	395,380,107,992
19.2 Dài hạn		
Các khoản vay	-	6,848,076,728
	-	6,848,076,728

Các khoản vay

	30/06/2016		31/12/2015	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	425,459,826,669	425,459,826,669	243,799,826,669	213,720,107,992
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	425,459,826,669	425,459,826,669	243,799,826,669	210,870,107,992
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	425,459,826,669	425,459,826,669	243,799,826,669	192,040,107,992
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	-	-	18,830,000,000
Vay cá nhân	-	-	-	2,850,000,000
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	20,278,076,728	20,278,076,728	18,830,000,000	5,400,000,000
	20,278,076,728	20,278,076,728	18,830,000,000	5,400,000,000
Cộng	445,737,903,397	445,737,903,397	262,629,826,669	219,120,107,992
				402,228,184,720

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

Số cuối năm	Trên 1 năm trở xuống		Trên 1 năm đến 5 năm		Trên 5 năm
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Tổng nợ	Trên 1 năm đến 5 năm	
Các khoản vay	20,278,076,728	-	20,278,076,728	-	-
Vay dài hạn ngân hàng	20,278,076,728	-	20,278,076,728	-	-
Cộng	20,278,076,728	-	20,278,076,728	-	-
Số đầu năm					
Các khoản vay	25,678,076,728	18,830,000,000	6,848,076,728	-	-
Vay dài hạn ngân hàng	25,678,076,728	18,830,000,000	6,848,076,728	-	-
Cộng	25,678,076,728	18,830,000,000	6,848,076,728	-	-

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	159,993,560,000	100,029,499,600	19,729,154,307	13,415,801,013	293,168,014,920	
Tăng trong năm trước	-	-	2,519,259,498	8,327,500,109	10,846,759,607	
Lãi trong năm trước			-	-	-	
Tăng khác			2,519,259,498	8,327,500,109	10,846,759,607	
Giảm trong năm trước			-	12,278,567,247	12,278,567,247	
Lỗ trong năm trước			-	-	-	
Giảm khác			-	12,278,567,247	12,278,567,247	
Số đầu năm nay	159,993,560,000	100,029,499,600	22,248,413,805	9,464,733,875	291,736,207,280	
Tăng trong năm nay			824,709,388	4,732,160,034	5,556,869,422	
Lãi trong năm nay			-	4,732,160,034	4,732,160,034	
Tăng khác			824,709,388	-	824,709,388	
Giảm trong năm nay			-	9,236,742,082	9,236,742,082	
Lỗ trong năm nay			-	-	-	
Giảm khác			-	9,236,742,082	9,236,742,082	
Số cuối năm nay	159,993,560,000	100,029,499,600	23,073,123,193	4,960,151,827	288,056,334,620	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Số đầu kỳ	9,464,733,875	13,415,801,013
Tăng trong kỳ	4,732,160,034	8,327,500,109
Lợi nhuận tăng trong kỳ	4,732,160,034	8,327,500,109
Tăng khác		-
Giảm trong kỳ	9,236,742,082	12,278,567,247
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	412,354,694	2,519,259,498
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	412,354,694	1,259,629,749
<i>Chia cổ tức</i>	7,999,678,000	7,999,678,000
<i>Quỹ khen thưởng ban hành</i>		500,000,000
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	412,354,694	
Số cuối kỳ	4,960,151,827	9,464,733,875

c. Cổ tức

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
--	-------------------	-------------------

d. Cổ phiếu

	30/06/2016 cổ phiếu	31/12/2015 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,999,356	15,999,356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,999,356	15,999,356
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,999,356	15,999,356
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,999,356	15,999,356
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,999,356	15,999,356
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000

e. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Số đầu năm		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác <i>(nếu rõ nguyên nhân)</i>		
Số cuối năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN****21****DOANH THU**Luỹ kế từ 01/01/16
đến 30/06/16Luỹ kế từ 01/01/15
đến 30/06/15

-

-

VND

VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp

207,674,582,203

393,949,082,158

Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm giá hàng bán

90,600,286

129,136,862

90,600,286

129,136,862

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*Trong đó:*

Doanh thu đối với các bên liên quan

207,583,981,917

393,819,945,296

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁNLuỹ kế từ 01/01/16
đến 30/06/16Luỹ kế từ 01/01/15
đến 30/06/15

VND

VND

Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp

166,875,044,125

339,570,478,204

Cộng

166,875,044,125

339,570,478,204

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNHLuỹ kế từ 01/01/16
đến 30/06/16Luỹ kế từ 01/01/15
đến 30/06/15

VND

VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

25,879,044

297,245,874

Cổ tức, lợi nhuận được chia

-

-

Cộng

25,879,044

297,245,874

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNHLuỹ kế từ 01/01/16
đến 30/06/16Luỹ kế từ 01/01/15
đến 30/06/15

VND

VND

Lãi tiền vay

18,548,718,503

13,101,340,628

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính

-

-

Chi phí tài chính khác

-

-

Cộng

18,548,718,503

13,101,340,628

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆPLuỹ kế từ 01/01/16
đến 30/06/16Luỹ kế từ 01/01/15
đến 30/06/15

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

VND

VND

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý

*Chi phí nhân viên quản lý**Chi phí khác bằng tiền*

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

21,646,281,879

29,330,034,093

-

-

26 LỢI NHUẬN KHÁCLuỹ kế từ 01/01/16
đến 30/06/16Luỹ kế từ 01/01/15
đến 30/06/15

VND

VND

Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Xử lý các khoản thuế do xác định thừa

Xử lý công nợ phải trả

Thu từ bán hồ sơ thầu

Thu khác

4,210,939,263

1,203,575,780

Thu nhập khác

4,210,939,263

1,203,575,780

Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm

Giá trị còn lại của vật tư thanh lý

Chi khác

Xử lý công nợ phải thu

18,595,683

3,159,035,180

Chi phí khác

18,595,683

3,159,035,180

Lợi nhuận khác

4,192,343,580

(1,955,459,400)

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐLuỹ kế từ 01/01/16
đến 30/06/16Luỹ kế từ 01/01/15
đến 30/06/15

VND

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

-

-

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNHLuỹ kế từ 01/01/16
đến 30/06/16Luỹ kế từ 01/01/15
đến 30/06/15

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN**

	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	4,732,160,034	10,159,878,845
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	-
Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lỗ năm trước chuyển sang (4)		-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	4,732,160,034	10,159,878,845
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)		2,264,138,671
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (7)=(5)*(6)	-	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(7)+(8)	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
DN**

MẪU SỐ B09 -

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro từ ngoại tệ vì các giao dịch mua hàng lớn đều thực hiện bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30/06/2016, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được cố định cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty

• **Rủi ro thanh khoản**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
DN

MÃ SỐ B09 -

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong
tương lai:

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm chi phí lãi vay là 11.942.955.539 VND.

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.131.152.047	10.909.728.466
Phải thu của khách hàng	302.397.034.949	297.908.150.357
Phải thu khác	43.629.798.533	42.364.409.716
Cộng	373,157,985,529	351.182.288.539
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	230,210,668,851	236.640.893.277
Chi phí phải trả	21,206,797,224	9.041.677.915
Phải trả khác	46,650,336,626	18.853.024.394
Vay và nợ thuê tài chính	445,737,903,397	395.380.107.992
Cộng	697,155,369,472	659.915.703.578

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
DN

MẪU SỐ B09 -

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro từ ngoại tệ vì các giao dịch mua hàng lớn đều thực hiện bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30/06/2016, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được cố định cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính do trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
DN

MẪU SỐ B09 -

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
30/06/2016		
Phải trả người bán	106.640.893.277	-
Chi phí phải trả	9.041.677.915	-
Phải trả khác	18.583.024.394	-
Vay và nợ thuê tài chính		425.007.348.610
Cộng	134.265.595.586	425.007.348.610
01/01/2016		
Phải trả người bán	236.640.893.277	-
Chi phí phải trả	9.041.677.915	-
Phải trả khác	12.841.580.739	-
Vay và nợ thuê tài chính	6.848.076.728	395.380.107.992
Cộng	265.372.228.659	395.380.107.992

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Phải thu về tiền khối lượng xây dựng cơ bản			1.351.376.000
Doanh thu			1.228.523.818
Thuế GTGT đầu ra phải nộp			122.852.182
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán			1.351.376.000
Phải trả tiền phí bảo lãnh và tiền thuê văn phòng		37.676.377	435.004.995
Trả tiền thuê văn phòng		142.896.330	258.375.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
DN

MAU SỐ B09 -

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Công ty con		
Nhận góp vốn bằng tiền			50.473.280.000
Phải trả về tiền mua điện		121.550.401	599.056.726
<i>Giá trị trước thuế</i>		<i>110.500.362</i>	<i>544.597.022</i>
<i>Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ</i>		<i>11.050.039</i>	<i>54.459.704</i>
Phải trả về tiền mua điện năm 2015 ghi nhận năm 2016		64.506.921	142.375.053
Phải thu về tiền khối lượng xây dựng cơ bản			64.052.538.518
<i>Doanh thu</i>			<i>58.229.580.471</i>
<i>Thuế GTGT đầu ra phải nộp</i>			<i>5.822.958.047</i>
Thu tiền thanh toán khối lượng			33.183.143.607
Ứng trước tiền khối lượng			66.776.823.806
Trả lại tiền ứng trước tiền khối lượng			37.300.000.000
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và trả trước người bán			3.681.625.654
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2016	31/12/2015
		VND	VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Vốn góp		81.596.715.600	81.596.715.600
Phải trả chi phí lãi vay			206.220.305
Người mua trả tiền trước			2.829.096.505
Trả trước người bán			127.575.000
Phải trả người bán			210.895.779
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Công ty con		
Đầu tư vào công ty con		209.817.920.000	209.817.920.000
Người mua trả tiền trước			21.476.538.089
Phải trả người bán			157.984.125

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp và phục vụ xây lắp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
DN

MẪU SỐ B09 -

Công ty không lập báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý. Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

Đơn vị tính: VND

**Giá trị còn lại của
tài sản bộ phận**

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tỉnh Gia Lai	10.771.365.246	12.717.386.315
Tỉnh Đắk Nông	34.156.029.819	36.102.050.888
Tỉnh Kon Tum	14.361.817.269	16.307.838.338
Cộng	<u>59.289.212.334</u>	<u>65.127.275.541</u>

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Pleiku, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc

Đinh Thế Tùng

Phạm Ngọc An

Nguyễn Văn Năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
DN

MẪU SỐ B09 -

Công ty không lập báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý. Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

Tỉnh Gia Lai
Tỉnh Đắk Nông
Tỉnh Kon Tum

Cộng

Đơn vị tính: VND

Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	
30/06/2016	01/01/2016
10.771.365.246	12.717.386.315
34.156.029.819	36.102.050.888
14.361.817.269	16.307.838.338
59.289.212.334	65.127.275.541

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đinh Thế Tùng

Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm